

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 1:** A母亲啊母亲, B您给了我C生命, 又给了我D幸福和温暖。 (是)
- Câu 2:** A那是一次B终生难忘的C旅行, 至今D还记忆犹新。 (令我)
- Câu 3:** 红色在中国的民间A是B吉祥如意C幸福的D象征。 (一直)
- Câu 4:** 今天晚上A正好没B事儿, 咱们C可以聊D一会儿。 (什么)
- Câu 5:** 我A是昨天B从外文C书店买D这本画报。 (的)
- Câu 6:** “水上木偶戏”是越南具有A民族特色的B文化C艺术D。 (一种)
- Câu 7:** 明天的计划是游览A北海再去B参观C天坛D。 (了)
- Câu 8:** 离开家久A了, 我心里B想C着家中的D亲人。 (老)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 9:** 请把电话号码留下吧, 有事儿我 好 通知你。
A. 好好儿 B. 挺 C. 便于 D. 很
- Câu 10:** 食堂已经关了门, 我 只好 吃方便面。
A. 最好 B. 也可以 C. 正好 D. 不得不
- Câu 11:** 你到我们家也不是 外人, 千万别客气。
A. 没有亲友关系的人 B. 外国人 C. 邻居 D. 外地人
- Câu 12:** 李婷 头一次 来中国, 对什么都很好奇。
A. 这一次 B. 上一次 C. 第一次 D. 那一次
- Câu 13:** 他 二话没说 就答应帮我解决工作中的难题。
A. 非常为难地 B. 非常犹豫地 C. 非常痛快地 D. 非常困难地
- Câu 14:** 这次晚会你 管 买饮料, 他 管 布置会场。
A. 追究 B. 过问 C. 负责 D. 管理
- Câu 15:** 小云呀, 没事儿就爱写点小说、诗歌 什么的。
A. 表示疑问 B. 表示不确定 C. 表示例举 D. 表示任指
- Câu 16:** 现在越南银行正式 加入 了国际信息网络。
A. 增加 B. 接受 C. 加强 D. 参加
- Câu 17:** 她们两个人的汉语水平 不相上下。
A. 分得出高低来 B. 选择水平低的 C. 分不出高低来 D. 选择水平高的
- Câu 18:** 我把这两天发生的情况 一五一十 地告诉了他。
A. 很简单 B. 很详细 C. 很紧张 D. 很快
- Câu 19:** 我们每年暑假都去中国 进修 一个月的汉语。
A. 修理 B. 进步 C. 学习 D. 修为

Câu 20: 由于阮老师的帮助, 使我们少走了不少弯路。

- A. 不用走路 B. 没有困难 C. 节省经费 D. 减少了错误

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ 21 đến 30.

书法是中国的一门古老的艺术。生活实践证明, 书法(21)_____人的健康长寿有一定的作用。中国历代著名书法家的长寿就是一个很好的例子。俗话说“人活七十古来稀”, 而历代的书法家(22)_____有很多人活到七八十, 甚至八九十高龄。可见, 练书法的确(23)_____人的健康。书法练习又是一门艺术追求。练习书法使思想高度集中, 甚至还(24)_____达到忘我的境界, 此时, 写书法的人, 其心情和思想都融入文字的境界美中了, 对眼前或身边发生的不愉快的事情视而不见, 听而不闻, 精神(25)_____既轻松又安适的状态, (26)_____烦恼和不愉快的都消失了, 既得到了美的享受, 又使人身心愉悦, (27)_____有益于身心健康。

从“练功”的角度也可以理解为什么书法有益于健康。由于写字时要求坐姿端正, 目不斜视, 很像气功里所讲的“坐功”。一个人(28)_____能每天坚持坐上一阵子, 便可以像练气功那样, 达到以意导气, 使人精神振奋, 呼吸匀称, 肌体和精神(29)_____高度的放松。如此坚持(30)_____, 必定会健康长寿。

- Câu 21:** A. 就 B. 对于 C. 关于 D. 给
Câu 22: A. 还 B. 更 C. 却 D. 就
Câu 23: A. 合作 B. 有助于 C. 影响 D. 协助
Câu 24: A. 可能 B. 愿意 C. 应该 D. 可以
Câu 25: A. 位于 B. 善于 C. 处于 D. 在于
Câu 26: A. 种种 B. 类类 C. 样样 D. 个个
Câu 27: A. 原因 B. 因为 C. 然而 D. 因而
Câu 28: A. 尽管 B. 只有 C. 既然 D. 如果
Câu 29: A. 得到 B. 到达 C. 见到 D. 遇到
Câu 30: A. 下去 B. 下来 C. 过去 D. 过来

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 31 đến câu 35.

有一天早上下着特别大的雾, 出门看不见路也看不见人。汽车没办法开了, 人们只好走路去上班, 但是走着走着就会发现自己走错了路, 越走离要去的地方越远。有一位教授必须按时赶到学校上课。尽管他自己觉得是向着学校的方向在走, 可是平时只要走十几分钟的路, 现在走了四十多分钟还没到, 他知道自己走错了方向, 急得出了一身汗。这时他忽然撞在一个人身上。他向这个人道了歉并问他去大学怎么走。那个人说: “我带你去。”他拉着教授的手走过一条街, 一会儿就到了大学。教授奇怪地问他: “这么大的雾, 你怎么看得见路呢?” 这个人说: “有雾没雾对我都一样。”教授忽然明白了, 他是个盲人。

Câu 31: 这位教授今天走错了路是因为:

- A. 要赶到学校去上课 B. 没坐公共汽车
C. 雾特别大 D. 急得出了一身汗

Câu 32: 平时从教授家走到学校:

- A. 要不了十分钟 B. 大概四十分钟 C. 需要半个多小时 D. 不到二十分钟

Câu 33: 教授撞在一个人身上是因为:

- A. 他不戴眼镜 B. 他看不见路 C. 那个人看不见路 D. 路很滑

Câu 34: “盲人”的意思是:

- A. 两只眼睛看不见东西的人 B. 两只耳朵听不见声音的人
C. 对天气没有感觉的人 D. 两只手不能拿东西的人

Câu 35: 从文章中可以知道这个盲人:

- A. 常常撞在别人身上
B. 对道路很熟悉
C. 住在学校附近
D. 喜欢下雾的天气

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 36: Phiên âm đúng của từ 害羞 là: hàix _____.

- A. uī B. ōu C. iēu D. iū

Câu 37: Phiên âm đúng của từ 道理 là: _____.

- A. dāolǐ B. dǎoli C. dàoili D. dàoli

Câu 38: Phiên âm đúng của từ 比例 là: bǐl _____.

- A. iè B. iàn C. ì D. ià

Câu 39: Phiên âm đúng của từ 积累 là: jīl _____.

- A. éi B. èi C. ei D. ěi

Câu 40: Phiên âm đúng của từ 活跃 là: _____ uóyuè.

- A. h B. d C. k D. g

Câu 41: Phiên âm đúng của từ 繁荣 là: _____.

- A. fánrǒng B. fǎnrǒng C. fànróng D. fǎnróng

Câu 42: Phiên âm đúng của từ 促进 là: _____ ùjìn.

- A. c B. ch C. s D. sh

Câu 43: Phiên âm đúng của từ 接受 là: _____ iēshòu.

- A. p B. x C. q D. j

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 44: 王兰向我们介绍她对鲁迅小说的一些心得。

- A. 数词 B. 形容词 C. 量词 D. 动词

Câu 45: 经过多年的艰苦努力, 我们越南的卫星终于上天了。

- A. 名词 B. 介词 C. 形容词 D. 动词

Câu 46: 他们通过实习, 丰富自己的工作经验。

- A. 形容词 B. 副词 C. 名词 D. 动词

Câu 47: 你们应该遵守学生守则, 决不迟到早退。

- A. 动词 B. 形容词 C. 副词 D. 介词

Câu 48: 两国总理就教育发展有关问题交换了意见。

- A. 副词 B. 介词 C. 动词 D. 连词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 49: 我姥姥非常喜欢越南菜, _____是牛肉粉。

- A. 特别 B. 很 C. 更 D. 并且

Câu 50: 他这种性格并不是天生的, _____家庭和社会环境所决定的。

- A. 甚至 B. 至于 C. 还是 D. 而是

Câu 51: 这真是一本_____看_____不想放下的好书。

- A. 又……又…… B. 一……就……
C. 或……或…… D. 哪儿……哪儿……

Câu 52: 她非常聪明, 老师上课讲的东西, 她_____都掌握了。

- A. 所有 B. 全部 C. 全体 D. 完整

- Câu 53:** _____孩子已经认错了, 你就别再批评他了。
A. 既然 B. 只有 C. 只要 D. 即使
- Câu 54:** 他们谈_____谈_____, 不知不觉的, 天已经黑了。
A. ……着……着 B. ……了……了 C. ……的……的 D. ……过……过
- Câu 55:** 经过努力, 他_____一个爱学习的好学生。
A. 作为 B. 变成了 C. 变了 D. 改变
- Câu 56:** 我们要不断改进生产技术, _____就不能提高产品质量。
A. 要不然 B. 那样 C. 因此 D. 所以
- Câu 57:** _____增添了快乐的气氛。
A. 老师的到来为我的生日晚会 B. 老师到来的生日晚会为我
C. 为我的生日晚会老师到来的 D. 为我的生日晚会的到来老师
- Câu 58:** 这么重要的联欢会, 你_____我怎么能不来?
A. 使 B. 叫 C. 给 D. 把
- Câu 59:** 上个星期, 我们班的同学_____革命博物馆参观了。
A. 到着 B. 到过 C. 到 D. 到了
- Câu 60:** 来越南以后, 我从没去_____胡志明市, 也不知道槟城市场是什么样子。
A. 过 B. 着 C. 的 D. 了
- Câu 61:** 现在人们_____环境保护问题越来越重视了。
A. 在于 B. 关于 C. 对 D. 为
- Câu 62:** _____做什么事情, 不认真不负责, _____不会取得好的效果。
A. 不管……就…… B. 即使……也……
C. 不是……就是…… D. 既然……就……
- Câu 63:** 有人认为_____经常锻炼身体_____不容易生病, 这种意见是完全对的。
A. 只要……就…… B. 不仅……还……
C. 不但……而且…… D. 就是……也……
- Câu 64:** 不仅是在技术方面, 我们要_____你公司学习的的地方还有很多。
A. 朝 B. 对 C. 往 D. 向
- Câu 65:** 在老师和同学的劝说_____, 他终于改变了原来的想法。
A. 中 B. 下 C. 里 D. 上
- Câu 66:** 这里气候凉爽, 风景优美, _____夏天游人很多。
A. 结果 B. 从而 C. 从此 D. 所以
- Câu 67:** 这所学校在培养音乐、美术、体育等方面有着_____的优势。
A. 明亮 B. 明白 C. 明明 D. 明显
- Câu 68:** 我们是这么多年的朋友, 你要有困难我_____不帮忙呢?
A. 什么 B. 怎么能 C. 怎么样 D. 怎么那么
- Câu 69:** 明天上午是新学年的开学典礼, 你最好提前_____来。
A. 小时半个 B. 半一小时 C. 一半小时 D. 半个小时
- Câu 70:** 国庆节那天, 巴亭广场十分拥挤, 人数至少在一万_____。
A. 以内 B. 以上 C. 以来 D. 以外
- Câu 71:** 到沙巴游览过的人, _____赞叹它的美。
A. 无不 B. 别不 C. 非不 D. 无非
- Câu 72:** 爸妈辛辛苦苦挣了钱, _____过生活, 几乎_____给我当了学费。
A. 由于……因此…… B. 除了……都……
C. 哪怕……也…… D. 除非……才……

Câu 73: 你看这些苹果_____都那么红, 那么大。

- A. 一个一 B. 一一 C. 个个 D. 一个

Câu 74: 老王从来没到过桂林, 怎么会去过漓江_____?

- A. 了 B. 吧 C. 呢 D. 吗

Câu 75: 作为一位好老师不仅教给孩子知识, _____对孩子一辈子都会产生深刻的影响。

- A. 即使 B. 而且 C. 只要 D. 或者

Câu 76: 听说那孩子由于贫困而失了学, _____。

- A. 我不由得产生了同情心对他 B. 同情心我不由得产生了对他
C. 对他不由得我产生了同情心 D. 我不由得对他产生了同情心

Câu 77: 小王看见李老师正在跟学生_____复习迎考的事情。

- A. 谈谈 B. 谈了 C. 谈了谈 D. 谈

Câu 78: _____想真心交朋友, _____必须要真心对待朋友。

- A. 要……就…… B. 虽然……但是……
C. 不论……都…… D. 因此……所以……

Câu 79: 那个演员演得_____, 所有的人都被她迷住了。

- A. 十分十分出色 B. 很很出色 C. 非常出色 D. 出色出色

Câu 80: 这本小说写得太好了, 我读了好多_____。

- A. 本 B. 趟 C. 遍 D. 次

----- HẾT -----